

PHỤ LỤC: YÊU CẦU BÁO GIÁ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trước thuế VAT	Thành tiền trước thuế VAT	Thuế VAT	Thành tiền sau thuế VAT
A	Hệ thống tủ ATS, Main AC, UPS PDU						
I	HỆ TỦ ATS						
1	ATS 6.1	Tủ	1 /				
2	ATS 6.2	Tủ	1 /				
3	ATS 6.3	Tủ	1 /				
4	ATS 6.4	Tủ	1 /				
II	HỆ TỦ HÒA ĐỒNG BỘ						
1	HDB 3	Tủ	1 /				
2	HDB 4	Tủ	1 /				
III	HỆ TỦ ESDB (Tổng tầng)						
1	DB-5F-L-A	Tủ	1 /				
2	DB-5F-L-B	Tủ	1 /				
3	ESDB 5.1.1	Tủ	1 /				
4	ESDB 5.1.2	Tủ	1 /				
5	ESDB 5.2.1	Tủ	1 /				
6	ESDB 5.2.2	Tủ	1 /				
IV	AC PDU						
1	AC PDU 5.1.1	Tủ	1 /				
2	AC PDU 5.1.2	Tủ	1 /				
3	AC PDU 5.2.1	Tủ	1 /				
4	AC PDU 5.2.2	Tủ	1 /				
V	Hệ tủ UPS						
1	DB-UPS 5.1.1	Tủ	1 /				
2	DB-UPS 5.1.2	Tủ	1 /				
3	DB-UPS 5.2.1	Tủ	1 /				
4	DB-UPS 5.2.2	Tủ	1 /				
VI	TỦ ĐIỆN PDU CẤP ĐẾN RACK						
1	PDU 5.1.1	Tủ	1 /				
2	PDU 5.1.2	Tủ	1 /				
3	PDU 5.1.3	Tủ	1 /				
4	PDU 5.1.4	Tủ	1 /				
7	PDU 5.2.1	Tủ	1 /				
8	PDU 5.2.2	Tủ	1 /				
9	PDU 5.2.3	Tủ	1 /				
10	PDU 5.2.4	Tủ	1 /				
VII	Chi phí lắp đặt toàn bộ tủ điện	lot	1				
B	Thanh dẫn điện Busway bằng Nhôm 3P+100%N+50%G, IP 54 (RYBNG)						
I	Line 2: 4000A						
	Feeder Aluminium Busway 3P+50%E - 4000A-Enclosure	m	344 /				
	Elbow 90° (Labor cost)	Bộ	64 /				
	Flanged End (Labor cost)	Bộ	12 /				
II	Line 4: 5000A						
	Feeder Aluminium Busway 3P+50%E - 5000A-Enclosure	m	51 /				
	Elbow 90° (Labor cost)	Bộ	16 /				
	Flanged End (Labor cost)	Bộ	8 /				
	Thanh đồng kết nối đầu cực ACB 5000A của lên Flanged End	Lô	2 /				
III	Line 5: 2500A						
	Feeder	m	595 /				
	Elbow 90° (Labor cost)	Bộ	129 /				
	Flanged End (Labor cost)	Bộ	30 /				
	Thanh đồng kết nối đầu cực ACB 2500A lên Flanged End	Lô	4 /				
IV	Line 6: 1600A						
	Feeder	m	18,9 /				
	Elbow 90° (Labor cost)	Bộ	20,0 /				
	Flanged End (Labor cost)	Bộ	10,0 /				
V	Chi phí lắp đặt hệ thống Busway	Lô	1,0 /				
	TỔNG CỘNG						

PHỤ LỤC: YÊU CẦU BÁO GIÁ CÁP NGUỒN, THANG CÁP NGUỒN

STT	Tên công tác	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế VAT		Thành tiền trước thuế VAT		Thuế VAT	Thành tiền sau thuế VAT
				Vật tư	Nhân công	Vật tư	Nhân công		
C	Cáp điện, thang cáp điện								
I	Cáp nguồn CXV								
	Cu/XLPE/PVC 6mm2 -4C	m	2.542,0						
	Cu/PVC E-6	m	2.542,0						
	CU/XLPE/PVC 6mm2-3C	m	15.000,0						
	Cu/XLPE/PVC 25mm2 -4C	m	99,0						
	Cu/XLPE/PVC 240mm2 -1C	m	4.965,0						
	Chi phí nhân công thu hồi và kéo cáp hiện hữu:	m	540,0						
	Cu/XLPE/PVC 240mm2 -1C	m	730,0						
	Cu/XLPE/PVC 185mm2 -1C	m	753,5						
	Cu/PVC 240mm2 - 1C	m	186,0						
	Cu/PVC 95mm2 -1C	m	330,0						
	CU/XLPE/PVC 10mm2-3C	m	170,0						
	Cu/PVC E-10	m							
II	Phụ kiện								
	Đầu Cos 240	cái	628						
	Đầu Cos 185	cái	32						
	Đầu Cos 150	cái	72						
	Đầu Cos 120	cái	60						
	Đầu Cos 95	cái	8						
	Đầu cos 25	cái	16						
	Đầu Cos 16	cái	8						
	Đầu cos 6	cái	2.580						
III	Cáp tiếp địa								
	Cáp 1x120mm2	m	351						
	Cáp 1x16mm2 CV (Tiếp địa lên Rack)	m	1.116						
	Bus tiếp địa	cái	10						
IV	Thang cáp nguồn dưới sàn nâng								
	Thang cáp sơn tĩnh điện 200x100x1.5mm	m	60						
	Thang cáp sơn tĩnh điện 300x100x1.5mm	m	365						
	Thang cáp sơn tĩnh điện 500x100x2mm	m	195						
	Thang cáp sơn tĩnh điện 900x100x2mm	m	52						
	Ống nhựa PVC; đường kính D32	m	215						
	Socket IP44, 32A	cái	864						
	Socket IP44, 63A	cái	16						
V	Phụ kiện thang cáp								
	T thang cáp W900-W900-W300x100	cái	16						
	T thang cáp W900-W900-W500x100	cái	12						
	T thang cáp W500-W500-W500x100	cái	20						
	T thang cáp W500-W500-W300x100	cái	4						
	T thang cáp W500-W500-W200x100	cái	2						
	T thang cáp W300-W300-W300x100	cái	4						
	Cút thang cáp W500x100	cái	8						
	Cút thang cáp W300+W300x100	cái	2						
	Cút thang cáp W200+W200x100	cái	2						
	Giá đỡ + ty treo	Bộ	610						
	TỔNG CỘNG								